

ĐỀ MINH HỌA SỐ 04
KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
 (Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

KEY A _ B _ C _ D:

Phần 1	
1. C	2. C
3. D	4. B
5. D	6. C
Phần 2	
7. D	8. B
9. C	10. A
11. D	12. B
Phần 3	
13. A	14. C
15. D	16. C
17. B	
Phần 4	
18. C	19. B
20. A	21. D
22. D	

Phần 5	
23. B	24. D
25. A	26. B
27. C	28. D
29. B	30. D
Phần 6	
31. D	32. B
33. D	34. B
35. A	36. C
37. B	38. D
39. A	40. D

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Unleash Your Inner Scientist!

Are you curious about how things work? Join our (1) _____ which uncovers the mysteries of the universe through hands-on experiences! From experimenting in labs to connecting (2) _____ renowned scientists, we offer a unique journey (3) _____ to spark curiosity and expand your imagination. Whether you're a beginner or a seasoned enthusiast, you'll manage (4) _____ beyond what you thought possible, exploring science in ways that ignite a lifelong love for discovery. Don't let your curiosity go unanswered— (5) _____ today to start delving into fascinating ideas and finding solutions to real-world challenges. Let science (6) _____ a difference in how you see the wonders of the world, waiting just for you!

Question 1 (696884): A. program science engaging
C. engaging science program

B. science engaging program
D. program engaging science

Kiến thức về trật tự từ trong câu:

***Ta có:**

Sau tính từ sở hữu "our" ⇒ vị trí chỗ trống cần danh từ/cụm danh từ

- engaging /In'geɪdʒɪŋ/ (adj): cuốn hút, hấp dẫn
- program /'prəʊgræm/(n): chương trình
- science /'saɪəns/ (n): khoa học

⇒ Trong câu này, **science** đóng vai trò bổ nghĩa cho **program**, làm rõ rằng đây là một chương trình liên quan đến khoa học.

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ**

⇒ Tính từ **engaging** phải đứng trước cụm danh từ **science program**

⇒ Trật tự đúng: **engaging science program**

Tạm dịch: Join our (1) _____ which uncovers the mysteries of the universe through hands-on experiences! (*Hãy tham gia chương trình khoa học hấp dẫn của chúng tôi để khám phá những bí ẩn của vũ trụ thông qua các trải nghiệm thực tế!*).
Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 2 (696885): A. to

B. for

C. with

D. in

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **connect with sb/sth: kết nối với ai/cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "with".

Tạm dịch: From experimenting in labs to connecting (2) _____ renowned scientists, we offer a unique journey (3) _____ to spark curiosity and expand your imagination. (*Từ việc thí nghiệm trong phòng lab đến kết nối với các nhà khoa học danh tiếng, chúng tôi mang đến cho bạn một hành trình độc đáo được thiết kế để khơi dậy trí tò mò và mở rộng trí tưởng tượng.*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 3 (696886): A. which designed

B. designing

C. was designed

D. designed

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

*Ta có:

- Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ. Trong câu đã có động từ chính "offer" ⇒ động từ "design" phải ở dạng rút gọn MĐQH.
- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **Vp2** ⇒ designed

Tạm dịch: From experimenting in labs to connecting with renowned scientists, we offer a unique journey (3) _____ to spark curiosity and expand your imagination. (*Từ việc thí nghiệm trong phòng lab đến kết nối với các nhà khoa học danh tiếng, chúng tôi mang đến cho bạn một hành trình độc đáo được thiết kế để khơi dậy trí tò mò và mở rộng trí tưởng tượng.*).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 4 (696887): A. push B. to push C. to pushing D. pushing

Kiến thức về cấu trúc:

Ta có cụm từ: **manage to do sth: xoay sở để làm gì, thành công làm gì**

Tạm dịch: Whether you're a beginner or a seasoned enthusiast, you'll manage (4) _____ beyond what you thought possible, exploring science in ways that ignite a lifelong love for discovery. (*Dù bạn là người mới bắt đầu hay đã có kinh nghiệm, bạn sẽ vượt qua những giới hạn mà trước đây bạn chưa từng nghĩ tới, khám phá khoa học theo những cách khơi dậy niềm đam mê khám phá suốt đời.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 5 (696888): A. check in B. look after C. put on D. sign up

Kiến thức về cụm động từ:

*Xét các đáp án:

- A. check in: đăng ký khi đến nơi, làm thủ tục vào (khách sạn, sân bay, sự kiện, v.v.)
- B. look after: chăm sóc, trông nom (ai đó hoặc điều gì đó)
- C. put on: mặc vào, mang vào (quần áo, giày dép), hoặc tổ chức (sự kiện, buổi biểu diễn)
- D. sign up: đăng ký tham gia (chương trình, sự kiện, khóa học, v.v.)

Tạm dịch: Don't let your curiosity go unanswered— (5) _____ today to start delving into fascinating ideas and finding solutions to real-world challenges.

(Đừng để trí tò mò của bạn không được hỏi đáp—hãy đăng ký ngay hôm nay để bắt đầu khám phá những ý tưởng thú vị và tìm kiếm giải pháp cho những thách thức thực tế.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 6 (696889): A. see B. tell C. make D. take

Kiến thức cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **make a difference: tạo ra sự thay đổi, gây ảnh hưởng tích cực**

Tạm dịch: Let science (6) _____ a difference in how you see the wonders of the world, waiting just for you! *(Hãy để khoa học tạo ra sự thay đổi trong cách bạn nhìn nhận những điều kỳ diệu của thế giới, đang chờ đợi bạn khám phá!).*

Do đó, C là đáp án phù hợp.

DỊCH BÀI:

Đánh thức nhà khoa học bên trong bạn!

Bạn có tò mò về cách mọi thứ vận hành? Hãy tham gia chương trình khoa học đầy hấp dẫn của chúng tôi, nơi bạn sẽ khám phá những bí ẩn của vũ trụ thông qua các trải nghiệm thực tế! Từ việc thí nghiệm trong phòng lab đến kết nối với các nhà khoa học danh tiếng, chúng tôi mang đến cho bạn một hành trình độc đáo được thiết kế để khơi dậy trí tò mò và mở rộng trí tưởng tượng. Dù bạn là người mới bắt đầu hay đã có kinh nghiệm, bạn sẽ vượt qua những giới hạn mà trước đây bạn chưa từng nghĩ tới, khám phá khoa học theo những cách khơi dậy niềm đam mê khám phá suốt đời. Đừng để trí tò mò của bạn không được đáp lại—hãy đăng ký ngay hôm nay để bắt đầu khám phá những ý tưởng thú vị và tìm kiếm giải pháp cho những thách thức thực tế. Hãy để khoa học tạo ra sự thay đổi trong cách bạn nhìn nhận những điều kỳ diệu của thế giới, đang chờ đợi bạn khám phá!

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Healthy Eating - Fuel Your Body Right

Good nutrition is the foundation of a healthy, active lifestyle.

Why Healthy Eating Matters

Eating a balanced diet supports energy levels, mental clarity, and overall health. Studies show that those who consume at least five servings of fruits and vegetables daily have a 20% lower risk of heart disease. (7) _____ benefits in improved immunity, for example, diets rich in vitamins C and D can reduce the chance of illness by 30%. By choosing nutritious foods, you can (8) _____ on unhealthy fats, sugars, and processed foods, which helps maintain a healthy weight and lowers the risk of chronic diseases.

Simple Steps to Eat Healthier

- Start by swapping sugary drinks for water or herbal teas and include a serving of vegetables in every meal. Choose whole grains like brown rice and oats instead of (9) _____ grains.
- Gradually reduce processed foods, focusing on natural (10) _____. Prepare snacks like nuts, yogurt, or fruit in advance to ensure (11) _____ and avoid binge eating.
- Practice mindful eating by focusing on your meal without distractions. It's a perfect approach (12) _____ its ability to improve digestion and enhance the enjoyment of each bite.

Question 7 (696890): A. others B. other C. the others D. another

Kiến thức về lượng từ:

*Xét các đáp án:

A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác

C. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

D. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác.

Căn cứ vào danh từ đếm được số ít "**benefit**" đằng sau vị trí chỗ trống ⇒ loại A,B,C.

Tạm dịch: (7) _____ benefit is improved immunity, for example, diets rich in vitamins C and D can reduce the chance of illness by 30%. (*Lợi ích khác là hệ miễn dịch được cải thiện; ví dụ, chế độ ăn giàu vitamin C và D có thể giảm nguy cơ mắc bệnh đến 30%.*).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 8 (696891): A. give up B. cut down C. take out D. turn off

Kiến thức về cụm động từ:

*Xét các đáp án:

- A. give up: từ bỏ, ngừng cố gắng làm một điều gì đó
- B. cut down: giảm bớt, cắt giảm (số lượng hoặc mức độ của một thứ gì đó)
- C. take out: mang ra, lấy ra (một thứ gì đó từ một chỗ nào đó), đưa ra ngoài, hủy bỏ (như hủy bỏ một cái gì đó trong danh sách).
- D. turn off: tắt (một thiết bị, đèn, hoặc hệ thống)

Tạm dịch: By choosing nutritious foods, you can (8) _____ on unhealthy fats, sugars, and processed foods, which helps maintain a healthy weight and lowers the risk of chronic diseases. (*Bằng cách chọn thực phẩm giàu dinh dưỡng, bạn có thể giảm lượng chất béo xấu, đường, và thực phẩm chế biến sẵn, giúp duy trì cân nặng khỏe mạnh và giảm nguy cơ mắc các bệnh mãn tính.*)
Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 9 (696892): A. confined B. defined C. refined D. refilled

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

- A. confined /kən'faɪnd/(adj): bị giới hạn, bị hạn chế trong một không gian hoặc phạm vi nào đó; không thể tự do di chuyển hay phát triển.
- B. defined /dɪ'faɪnd/ (adj): được xác định, được định nghĩa rõ ràng
- C. refined /rɪ'faɪnd/(adj): tinh chế, đã được làm sạch hoặc cải tiến
- D. refilled /rɪ:'fɪld/(adj): được nạp lại, được đổ đầy lại

Tạm dịch: Choose whole grains like brown rice and oats instead of (9) _____ grains.. (*Chọn ngũ cốc nguyên cám như gạo lứt và yến mạch thay cho ngũ cốc tinh chế.*)
Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 10 (696893): A. ingredients B. components C. recipes D. elements

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

- A. ingredient /In'gri:diənt/ (n): các thành phần hoặc nguyên liệu được sử dụng để chế biến món ăn
- B. component /kəm'pəʊnənt/ (n): các bộ phận hoặc thành phần tạo nên một cái gì đó lớn hơn
- C. recipe /'resəpi/ (n): công thức nấu ăn
- D. element /'elɪmənt/(n): các yếu tố hoặc thành phần cơ bản tạo nên một cái gì đó, nguyên tố hóa học

Tạm dịch: Gradually reduce processed foods, focusing on natural (10) _____. (*Giảm dần thực phẩm chế biến sẵn, tập trung vào nguyên liệu tự nhiên.*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 11 (696894): A. quantity B. capacity C. intensity D. quality

Kiến thức về từ vựng - nghĩa của từ:

- A. quantity /'kwɒntəti/ (n): số lượng
- B. capacity /kə'pæsəti/ (n): khả năng, dung tích, sức chứa
- C. intensity /In'tensəti/ (n): cường độ
- D. quality /'kwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng

Tạm dịch: Prepare snacks like nuts, yogurt, or fruit in advance to ensure (11) _____ and avoid binge eating. (*Chuẩn bị trước các món ăn nhẹ như các loại hạt, sữa chua, hoặc trái cây để đảm bảo chất lượng và tránh ăn uống không kiểm soát.*).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 12 (696895): A. in addition to B. by virtue of C. irrespective of D. in the face of

Kiến thức về liên từ:

*Xét các đáp án:

- A. in addition to: ngoài ra, thêm vào
- B. by virtue of: bởi vì, nhờ vào, bằng cách nào đó
- C. irrespective of: bất chấp
- D. in the face of: bất chấp, đối mặt với

Tạm dịch: Practice mindful eating by focusing on your meal without distractions.

It's a perfect approach (12) _____ its ability to improve digestion and enhance the enjoyment of each bite. (*Thực hành ăn uống chánh niệm bằng cách tập trung vào bữa ăn mà không bị xao lãng. Đây là một phương pháp hoàn hảo nhờ khả năng cải thiện tiêu hóa và tăng sự thích thú khi thưởng thức từng miếng ăn.*).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

DỊCH BÀI:

Ăn Uống Lành Mạnh - Nạp Năng Lượng Đúng Cách Cho Cơ Thể

Dinh dưỡng tốt là nền tảng của một lối sống lành mạnh và năng động.

Tại Sao Ăn Uống Lành Mạnh Lại Quan Trọng

Một chế độ ăn cân bằng giúp duy trì năng lượng, sự minh mẫn và sức khỏe tổng thể. Nghiên cứu cho thấy những người ăn ít nhất năm phần trái cây và rau mỗi ngày giảm nguy cơ mắc bệnh tim đến 20%. Lợi ích khác là hệ miễn dịch được cải thiện; ví dụ, chế độ ăn giàu vitamin C và D có thể giảm nguy cơ mắc bệnh đến 30%. Bằng cách chọn thực phẩm giàu dinh dưỡng, bạn có thể giảm lượng chất béo xấu, đường, và thực phẩm chế biến sẵn, giúp duy trì cân nặng khỏe mạnh và giảm nguy cơ mắc các bệnh mãn tính.

Các Bước Đơn Giản Để Ăn Uống Lành Mạnh Hơn

- Bắt đầu bằng cách thay thế đồ uống có đường bằng nước hoặc trà thảo mộc và thêm một phần rau vào mỗi bữa ăn. Chọn ngũ cốc nguyên cám như gạo lứt và yến mạch thay cho ngũ cốc tinh chế.
- Giảm dần thực phẩm chế biến sẵn, tập trung vào nguyên liệu tự nhiên. Chuẩn bị trước các món ăn nhẹ như các loại hạt, sữa chua, hoặc trái cây để đảm bảo chất lượng và tránh ăn uống không kiểm soát.
- Thực hành ăn uống chánh niệm bằng cách tập trung vào bữa ăn mà không bị xao lãng. Đây là một phương pháp hoàn hảo nhờ khả năng cải thiện tiêu hóa và tăng sự thích thú khi thưởng thức từng miếng ăn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 (696896):

- a. Tom: Sounds good! I can benefit from a workout. What time are you thinking?
- b. Lily: How about around 5? It won't be too hot by then.
- c. Lily: I'm planning to go for a run in the park later. Do you want to join me?

A. c-a-b B. b-c-a C. c-b-a D. a-c-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Lily: I'm planning to go for a run in the park later. Do you want to join me? (*Tí nữa mình định đi chạy bộ trong công viên. Bạn có muốn đi cùng không?*)

a. Tom: Sounds good! I can benefit from a workout. What time are you thinking? (*Nghe hay đấy! Tập thể dục có thể có lợi cho mình. Bạn đang nghĩ đến giờ nào?*)

b. Lily: How about around 5? It won't be too hot by then. (*Khoảng 5 giờ thì sao? Đến lúc đó trời sẽ không còn quá nóng nữa.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-a-b**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 14 (696897):

- a. Ben: That's great to hear! Do you have any specific theme in mind for your room makeover?
- b. Sam: Thanks! I'll start by picking out some plants this weekend.
- c. Sam: I'm thinking of adding some greenery and natural lighting to make it feel more relaxing.
- d. Ben: That makes sense! They'll definitely create a calming atmosphere.
- e. Sam: I want to refresh my room because it feels a bit dull lately.

A. c-a-e-d-b B. c-d-b-a-e C. e-a-c-d-b D. e-d-b-a-c

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

e. Sam: I want to refresh my room because it feels a bit dull lately. (*Mình muốn làm mới phòng vì gần đây thấy nó hơi nhàm chán.*)

a. Ben: That's great to hear! Do you have any specific theme in mind for your room makeover? (*Nghe thật tuyệt! Bạn đã có ý tưởng gì cho việc trang trí lại phòng chưa?*)

c. Sam: I'm thinking of adding some greenery and natural lighting to make it feel more relaxing. (*Mình định thêm chút cây cối và ánh sáng tự nhiên để không gian thoải mái hơn.*)

d. Ben: That makes sense! They'll definitely create a calming atmosphere. (*Thật hợp lý! Chúng sẽ tạo ra không khí thư giãn hơn hẳn.*)

b. Sam: Thanks! I'll start by picking out some plants this weekend. (*Cảm ơn! Cuối tuần này mình sẽ bắt đầu chọn một số cây xanh.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e – a – c – d – b**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 15 (696898):

Hi Tom,

a. I can't believe it's been so long since we last caught up!

b. Maybe we could plan a hike together soon. It'd be a great way to reconnect.

c. I remember the last trail we hiked was so beautiful, and I'd love to do something similar.

d. Let me know if you're free sometime this month—I'll make sure to bring snacks!

e. Hope you're doing well and enjoying your new job.

Take care,

Alex

A. b-a-d-e-c

B. e-b-a-d-c

C. c-e-a-b-d

D. a-e-b-c-d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng Dear/ Hi + tên người nhận. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi Tom (Chào Tom),

- a. I can't believe it's been so long since we last caught up! (*Không thể tin được đã lâu rồi chúng ta không gặp nhau!*)
- e. Hope you're doing well and enjoying your new job. (*Hy vọng bạn vẫn khỏe và đang tận hưởng công việc mới.*)
- b. Maybe we could plan a hike together soon. It'd be a great way to reconnect. (*Có lẽ chúng ta nên lên kế hoạch đi leo núi cùng nhau sớm thôi. Sẽ là dịp tuyệt vời để nối lại liên lạc.*)
- c. I remember the last trail we hiked was so beautiful, and I'd love to do something similar. (*Mình nhớ con đường chúng ta đi bộ lần trước đẹp quá, rất muốn trải nghiệm một lần nữa.*)
- d. Let me know if you're free sometime this month—I'll make sure to bring snacks! (*Nói cho mình biết khi nào bạn rảnh trong tháng này nhé—mình sẽ chuẩn bị chút đồ ăn nhé!*)

Alex

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a – e – b – c – d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 16 [696989]:

At first, I was unsure how to approach teaching the children, but I quickly learned effective techniques.

- A. To sum up, I'm thrilled about the opportunity to help these kids improve their reading skills and proud of the progress they've made.
- B. My fellow volunteers and I work together to create engaging activities that make learning enjoyable for everyone.
- C. I have gained valuable experience in education and mentoring since I began volunteering at the local literacy program.
- D. Currently, we're organizing a reading challenge that requires careful planning and coordination.

A. c-a-d-e-b

B. e-a-c-d-b

C. d-a-c-e-b

D. a-e-d-c-b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. I have gained valuable experience in education and mentoring since I began volunteering at the local literacy program. (*Kể từ khi mình bắt đầu tình nguyện tại chương trình xóa mù chữ địa phương, mình đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý giá trong giáo dục và dạy học.*)

a. At first, I was unsure how to approach teaching the children, but I quickly learned effective techniques. (*Ban đầu, mình không chắc chắn về cách dạy cho trẻ, nhưng nhanh chóng học được những kỹ thuật hiệu quả.*)

c. My fellow volunteers and I work together to create engaging activities that make learning enjoyable for everyone. (*Các tình nguyện viên cùng mình hợp tác để tạo ra những hoạt động thú vị, giúp việc học trở nên vui vẻ cho tất cả mọi người.*)

e. Currently, we're organizing a reading challenge that requires careful planning and coordination. (*Hiện tại, chúng mình đang tổ chức một thử thách đọc sách, điều này đòi hỏi kế hoạch và phối hợp cẩn thận.*)

b. To sum up, I'm thrilled about the opportunity to help these kids improve their reading skills and proud of the progress they've made. (*Tóm lại, mình rất hào hứng với cơ hội giúp các em cải thiện kỹ năng đọc và tự hào về những tiến bộ mà các em đã đạt được.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d – a – c – e – b**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 17 [696990]:

- A. For instance, traveling becomes more enjoyable and meaningful when you can communicate with locals, making each interaction a chance to learn something new.
- B. Studies show that bilingual individuals often have improved cognitive abilities, which can lead to better problem-solving skills and memory retention.
- C. Being able to speak another language not only opens doors to new cultural experiences but also allows people to connect more deeply with others.
- D. Learning a second language has become a popular goal for people of all ages.
- E. Moreover, language skills are highly valued in today's global job market, where employers seek candidates who can communicate across cultures.

A. d-e-c-b-a

B. d-b-c-a-e

C. d-a-c-b-e

D. d-c-a-e-b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. Learning a second language has become a popular goal for people of all ages. *(Học một ngôn ngữ thứ hai đã trở thành mục tiêu phổ biến cho mọi lứa tuổi.)*

b. Studies show that bilingual individuals often have improved cognitive abilities, which can lead to better problem-solving skills and memory retention. *(Nghiên cứu cho thấy những người biết hai ngôn ngữ thường có khả năng nhận thức tốt hơn, điều này có thể dẫn đến kỹ năng giải quyết vấn đề và ghi nhớ tốt hơn.)*

c. Being able to speak another language not only opens doors to new cultural experiences but also allows people to connect more deeply with others. *(Việc có thể nói một ngôn ngữ khác không chỉ mở ra những trải nghiệm văn hóa mới mà còn giúp mọi người kết nối sâu sắc hơn với nhau.)*

a. For instance, traveling becomes more enjoyable and meaningful when you can communicate with locals, making each interaction a chance to learn something new. *(Chẳng hạn như, việc du lịch trở nên thú vị và ý nghĩa hơn khi bạn có thể giao tiếp với người dân địa phương, biến mỗi cuộc trò chuyện thành cơ hội để học hỏi điều mới.)*

e. Moreover, language skills are highly valued in today's global job market, where employers seek candidates who can communicate across cultures. *(Hơn nữa, kỹ năng ngôn ngữ rất được coi trọng trong thị trường việc làm toàn cầu hiện nay, nơi các nhà tuyển dụng tìm kiếm ứng viên có khả năng giao tiếp giữa các nền văn hóa.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d – b – c – a – e**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following passage about Tet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI:

Tết, hay Tết Nguyên Đán, là lễ hội quan trọng nhất ở Việt Nam, đánh dấu mùa xuân đến và khởi đầu của một năm mới. Đây là dịp để các gia đình sum vầy bên nhau. Việc chuẩn bị cho Tết bắt đầu từ rất sớm, với những công việc như dọn dẹp nhà cửa, mua sắm quần áo mới và nấu các món ăn truyền thống.

Trong mùa lễ hội này, nhiều phong tục được thực hiện, như dâng lễ trên bàn thờ tổ tiên và thăm viếng mộ ông bà, những kỷ niệm được trân trọng qua những hoạt động này. Những truyền thống này không chỉ là cách tưởng nhớ người thân đã khuất mà còn giúp củng cố tình cảm gia đình và bản sắc văn hóa. Các khu chợ ngập tràn sắc màu khi người bán tấp nập với đào, quất và bánh kẹo truyền thống, tạo nên bầu không khí nhộn nhịp, phản ánh tinh thần của ngày Tết.

Tết cũng là khoảng thời gian để làm mới bản thân và nuôi hy vọng, khi nhiều người đặt ra những mục tiêu cho năm mới. Việc trao nhau những lời chúc tốt lành và những món quà tượng trưng cho một khởi đầu suôn sẻ. Những bữa cơm truyền thống, đậm đà hương vị và ý nghĩa, gồm các món như bánh chưng, thể hiện sự thịnh vượng và gắn kết gia đình.

Người Việt khắp nơi trên thế giới khi tổ chức Tết vẫn luôn gìn giữ văn hóa truyền thống và cảm giác thuộc về dân tộc. Lễ hội này không chỉ gắn kết các thành viên trong gia đình mà còn nhắc nhở mỗi người về cội nguồn của mình. Đây cũng là dịp để họ nhớ về các giá trị truyền thống.

Khi tổ chức Tết, cộng đồng người Việt bảo đảm rằng những truyền thống quý báu được truyền lại, giữ cho tinh thần văn hóa Việt Nam sống mãi với các thế hệ sau.

Tet, or the Lunar New Year, (18) _____ marking the arrival of spring and the beginning of a new year. It is a time for families to come together. Preparation for Tet begins well in advance, with families cleaning their homes, buying new clothes, and cooking traditional dishes.

During this festive season, various customs are observed, such as making offerings at family altars and visiting the graves of ancestors (19) _____. These traditions not only pay tribute to loved ones but also strengthen family bonds and cultural identity. Street markets burst with color as vendors sell peach blossoms, kumquat trees, and traditional sweets, creating a vibrant atmosphere that embodies the spirit of Tet.

Tet also serves as a time for renewal and hope, with many people setting intentions for the year ahead. (20) _____ Traditional meals, rich in meaning and flavor, include dishes like banh chung, which represent prosperity and family unity.

As Vietnamese people around the world celebrate Tet, they preserve their cultural heritage and strengthen their sense of belonging. (21) _____. This festive occasion serves as a reminder of their values.

Celebrating Tet, (22) _____, keeping the spirit of Vietnamese culture alive for future generations.

Question 18 [696901]:

- A. which is the most important celebration in Vietnam
- B. being the most important celebration in Vietnam
- C. is the most important celebration in Vietnam
- D. whose celebration is the most important part of Vietnam

Kiến thức về cấu trúc câu:

Ta thấy:

“Tet, or the Lunar New Year” là chủ ngữ và câu này chưa có động từ chính nên ta suy ra chỗ trống cần một động từ chính chia theo thì của câu. Từ đó ta loại A, B, D.

Tạm dịch: Tet, or the Lunar New Year, (18) _____, marking the arrival of spring and the beginning of a new year. It is a time for families to come together. (*Tết, hay Tết Nguyên Đán, là lễ hội quan trọng nhất ở Việt Nam, đánh dấu mùa xuân đến và khởi đầu của một năm mới.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 19 [696902]:

- A. from whom memories through these practices
- B. whose memories are honored through these practices
- C. are memorized through these practices
- D. get their memories honored through these practices

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

***Ta có:**

- Trong câu đã có động từ chính “are observed” nên động từ khác phải ở trong mệnh đề quan hệ ⇒ Loại C, D

Xét các đáp án còn lại:

A. from whom memories through these practices: Từ người mà những kỷ niệm thông qua những hành động này.

→ Chỗ trống cần một câu hoàn chỉnh trong khi ý A thiếu động từ chính nên ta loại.

B. whose memories are honored through these practices: Những kỷ niệm của họ được tôn vinh qua những hành động này.

→ Phù hợp với ngữ cảnh

Tạm dịch: During this festive season, various customs are observed, such as making offerings at family altars and visiting the graves of ancestors (19) _____. (*Trong mùa lễ hội này, nhiều phong tục được thực hiện, như dâng lễ trên bàn thờ tổ tiên và thăm viếng mộ ông bà, những kỷ niệm được trân trọng qua những hoạt động này.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 20 [696903]:

- A. The exchange of good wishes and gifts represents a fresh start
- B. Wanting to represent a fresh start, the exchange of good wishes and gifts occurs
- C. The presence of a fresh start results in the exchange of good wishes and gifts
- D. People are expecting that the exchange of good wishes and gifts represents a fresh start

Kiến thức về mệnh đề:

***Xét các đáp án:**

A. Khi gắn kết các thành viên trong gia đình và kết nối cá nhân với cội nguồn, mọi người tổ chức lễ hội này.

⇒ Dạng V_ing..., S + V dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả trong khi theo mạch bài thì cần câu diễn tả mối quan hệ mục đích. Do đó ta loại A.

B. Mỗi người kết nối với cội nguồn của mình để lễ hội này có thể củng cố tình cảm gia đình của họ.

⇒ Ý này nghĩa lủng củng.

C. Nếu không có lễ hội này, mọi người sẽ không thể kết nối với cội nguồn và gắn kết các thành viên trong gia đình.

⇒ Ý này không hợp lý vì nó ngụ ý rằng lễ hội là điều kiện DUY NHẤT để mọi người kết nối với cội nguồn.

D. Lễ hội này không chỉ gắn kết các thành viên trong gia đình mà còn nhắc nhở mỗi người về cội nguồn của mình.

⇒ Phù hợp về ngữ nghĩa.

Tạm dịch: As Vietnamese people around the world celebrate Tet, they preserve their cultural heritage and strengthen their sense of belonging. (21) _____. This festive occasion serves as a reminder of their values. (*Người Việt khắp nơi trên thế giới khi tổ chức Tết vẫn luôn gìn giữ văn hóa truyền thống và cảm giác thuộc về dân tộc. Lễ hội này không chỉ gắn kết các thành viên trong gia đình mà còn nhắc nhở mỗi người về cội nguồn của mình. Đây cũng là dịp để họ nhớ về các giá trị truyền thống.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 21 [696904]:

- A. Reinforcing family ties and connecting individuals to their roots, people celebrate this festival
- B. Individuals connect to their roots so that this festival can reinforce their family ties
- C. But for celebrating this festival, individuals wouldn't connect to their roots and reinforce their family ties
- D. This festival not only reinforces family ties but also connects individuals to their roots

Kiến thức về rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

Căn cứ vào “**Celebrating Tet**” là danh động từ làm mệnh đề trạng ngữ. Dạng **V_ing...**, **S + V** dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả. Cấu trúc này chỉ sử dụng **khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ**.

*Xét các đáp án:

- A. Những truyền thống quý báu được truyền lại giữa các cộng đồng.
- B. Lễ hội này có thể giúp truyền lại những truyền thống quý báu giữa các cộng đồng.
- C. Việc tổ chức Tết truyền lại những truyền thống quý báu giữa các cộng đồng.
- D. Các cộng đồng đảm bảo rằng những truyền thống quý báu được truyền lại.

⇒ Chủ ngữ của động từ “celebrate” chỉ có thể là “communities”.

Tạm dịch: Celebrating Tet, (22) _____, keeping the spirit of Vietnamese culture alive for future generations. (*Khi tổ chức Tết, cộng đồng người Việt bảo đảm rằng những truyền thống quý báu được truyền lại, giữ cho tinh thần văn hóa Việt Nam sống mãi với các thế hệ sau.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 22 [696905]:

- A. cherished traditions are passed down among communities
- B. this festival can help pass down cherished traditions among communities
- C. the celebration of Tet passes down cherished traditions among communities
- D. communities ensure that cherished traditions are passed down

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

Trong những năm gần đây, việc trẻ em sử dụng điện thoại di động đã tăng vọt, phản ánh xu hướng chung của xã hội. Theo báo cáo năm 2023 của Trung tâm Nghiên cứu Pew, gần 60% trẻ 11 tuổi ở Hoa Kỳ sở hữu điện thoại thông minh, và tỷ lệ này tăng lên hơn 85% khi các em ở tuổi 14. Với nhiều trẻ em, điện thoại di động đã trở thành công cụ không thể thiếu để giải trí, truy cập tài liệu học tập và giữ liên lạc với bạn bè, gia đình. Trong đại dịch COVID-19, điện thoại di động trở thành thiết bị quan trọng cho việc học từ xa, giúp học sinh tham gia các lớp học trực tuyến và tiếp tục việc học. Vì thế, điện thoại thông minh ngày càng được xem như công cụ hữu ích cho cả giao tiếp xã hội và giáo dục.

Các nghiên cứu cho thấy rằng trong khi thời gian sử dụng màn hình ở trẻ em từ 8-12 tuổi đã tăng lên trung bình 4 giờ mỗi ngày – và hơn 8 giờ đối với thanh thiếu niên – thì thời gian dành cho tập thể dục và các hoạt động ngoài trời lại giảm. Các chuyên gia y tế cảnh báo rằng tiếp xúc quá nhiều với màn hình có thể gây mỏi mắt, rối loạn giấc ngủ và thậm chí tăng mức độ lo âu. Ngoài ra, trẻ dành quá nhiều thời gian trước màn hình có thể bỏ lỡ các hoạt động ngoài trời và thể dục thể thao, rất quan trọng cho sự phát triển.

Trước những thách thức này, một số quốc gia đã đưa ra biện pháp để quản lý thời gian dùng màn hình của trẻ em. Tại Pháp, điện thoại di động bị cấm trong giờ học đối với học sinh dưới 15 tuổi nhằm khuyến khích các em giao tiếp trực tiếp. Ở Hàn Quốc, chính phủ đã áp dụng “giờ thông minh,” giới hạn thời gian dùng màn hình vào ban đêm để giúp trẻ có giấc ngủ tốt hơn.

Khi được quản lý hợp lý, điện thoại di động vẫn mang lại nhiều lợi ích. Hiện nhiều bậc cha mẹ sử dụng ứng dụng kiểm soát dành cho phụ huynh để theo dõi thời gian trẻ dùng màn hình, giúp các em tận hưởng công nghệ mà vẫn duy trì lối sống cân bằng. Các ứng dụng này cho phép phụ huynh đặt giới hạn thời gian sử dụng và chặn nội dung không phù hợp, giúp trẻ có trải nghiệm kỹ thuật số an toàn hơn. Bằng cách khuyến khích thói quen lành mạnh, cha mẹ có thể giúp trẻ xây dựng mối quan hệ tích cực với công nghệ, sử dụng nó như công cụ học tập và phát triển thay vì một yếu tố gây xao nhãng.

In recent years, the usage of mobile phones among children has surged, reflecting a broader trend in society. According to a 2023 report by the Pew Research Center, nearly 60% of children aged 11 in the United States own a smartphone, and this number rises significantly to over 85% by the age of 14. For many children, mobile phones have become essential tools for entertainment, accessing educational resources, and staying connected with friends and family. During the COVID-19 pandemic, mobile devices became **crucial** for remote learning, allowing students to attend online classes and continue their studies. In this context, smartphones are increasingly seen as valuable for both social interaction and education.

Studies show that while screen time among children aged 8–12 has increased to an average of 4 hours daily—and over 8 hours for teenagers—time spent on physical exercise and outdoor activities has decreased. **Health professionals warn that excessive screen time can lead to problems such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety.** Additionally, children spending too much time on screens may miss out on outdoor activities which are essential for **their** growth.

In response to these challenges, some countries have introduced measures to **regulate** screen time for children. In France, mobile phones are banned during school hours for students under 15, a policy aimed at encouraging face-to-face social interactions. In South Korea, the government has implemented "smart hours," which limit screen time for children at night to support healthier sleep habits.

When managed responsibly, mobile phones offer benefits. Many parents now use parental control apps to monitor screen time, helping children enjoy technology while fostering a balanced lifestyle. These apps allow parents to set limits on usage and restrict access to inappropriate content, ensuring a safer digital experience for

children. By encouraging healthy habits, parents can help children develop a positive relationship with technology, using it as a tool for learning and growth rather than a distraction.

Question 23 [696906]: Which of the following is **NOT** mentioned as one of the reasons children use mobile phones?

- A. for entertainment purposes
- B. to complete school homework
- C. to stay connected with friends and family
- D. to access educational resources

Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một trong những nguyên nhân trẻ em dùng điện thoại di động?

- A. vì mục đích giải trí
- B. để hoàn thành bài tập về nhà ở trường
- C. để giữ liên lạc với bạn bè và gia đình
- D. để tiếp cận nguồn tài nguyên giáo dục

Căn cứ vào thông tin: For many children, mobile phones have become essential tools for entertainment, accessing educational resources, and staying connected with friends and family. (*Với nhiều trẻ em, điện thoại di động đã trở thành công cụ không thể thiếu để giải trí, truy cập tài liệu học tập và giữ liên lạc với bạn bè, gia đình.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 24 [696907]: The word **crucial** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____:

- A. essential
- B. significant
- C. important
- D. minor

Từ "crucial" trong đoạn 1 trái nghĩa với _.

- A. essential /i'senʃl/ (a): thiết yếu
- B. significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (a): đáng kể, quan trọng
- C. important /ɪm'pɔ:tnt/ (a): quan trọng
- D. minor /'maɪnə(r)/ (a): thứ yếu

Căn cứ vào thông tin: During the COVID-19 pandemic, mobile devices became crucial for remote learning, allowing students to attend online classes and continue their studies. (*Trong đại dịch COVID-19, điện thoại di động trở thành thiết bị quan trọng cho việc học từ xa, giúp học sinh tham gia các lớp học trực tuyến và tiếp tục việc học.*)

⇒ **crucial > < minor**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 25 [696908]: The word **their** in paragraph 2 refers to _____:

- A. children
- B. screens
- C. outdoor activities
- D. levels

Từ "Their" trong đoạn 2 đề cập đến _.

- A. children: trẻ em
- B. screens: màn hình
- C. outdoor activities: các hoạt động ngoài trời
- D. levels: các mức độ

Căn cứ vào thông tin: Additionally, children spending too much time on screens may miss out on outdoor activities and physical exercise, which are essential for their growth. (*Ngoài ra, trẻ dành quá nhiều thời gian trước màn hình có thể bỏ lỡ các hoạt động ngoài trời và thể dục thể thao, mà rất quan trọng cho sự phát triển.*)

⇒ **Their ~ children**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 26 [696909]: The word regulate in paragraph 4 could be best replaced by _____:

- A. promote
- B. control
- C. increase
- D. encourage

Từ regulate trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng ____.

- A. promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy
- B. control /kən'trəʊl/ (v): kiểm soát
- C. increase /In'kri:s/ (v): tăng lên
- D. encourage / In'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích, động viên

Căn cứ vào thông tin: In response to these challenges, some countries have introduced measures to regulate screen time for children. (**Trước những thách thức này, một số quốc gia đã đưa ra biện pháp để quản lý thời gian dùng màn hình của trẻ em.**)

⇒ **regulate = control**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 27 [696910]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. Health professionals state that spending moderate time on screens can still result in issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety.
- B. Health professionals predict that spending too much time on screens may result in issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety.
- C. Health professionals caution that spending too much time on screens may result in issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety.
- D. Health professionals suppose that spending too much time on screens may lead to issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 2 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 4: **Health professionals warn that excessive screen time can lead to problems such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety.** (Các chuyên gia y tế cảnh báo rằng tiếp xúc quá nhiều với màn hình có thể gây mỏi mắt, rối loạn giấc ngủ và thậm chí tăng mức độ lo âu.)

A. Health professionals state that spending moderate time on screens can still result in issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety: Các chuyên gia y tế cho rằng việc dành thời gian **vừa phải** trước màn hình vẫn có thể gây ra các vấn đề như mỏi mắt, rối loạn giấc ngủ và thậm chí tăng mức độ lo lắng.

⇒ Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc.

B. Health professionals predict that spending too much time on screens may result from issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety: Các chuyên gia y tế dự đoán rằng việc dành quá nhiều thời gian trước màn hình **có thể xuất phát từ** các vấn đề như mỏi mắt, rối loạn giấc ngủ và thậm chí tăng mức độ lo lắng.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. Health professionals caution that spending too much time on screens may result in issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety: Các chuyên gia y tế cảnh báo rằng dành quá nhiều thời gian trước màn hình có thể dẫn đến các vấn đề như mỏi mắt, rối loạn giấc ngủ và thậm chí tăng mức độ lo lắng.

⇒ Đáp án C là phù hợp vì “spending too much time on screens” bằng với “excessive screen time”.

D. Health professionals suppose that spending too much time on screens may lead to issues such as eye strain, disrupted sleep patterns, and even heightened levels of anxiety: Các chuyên gia y tế cho rằng việc dành quá nhiều thời gian trước màn hình **có thể dẫn đến** các vấn đề như mỏi mắt, rối loạn giấc ngủ và thậm chí tăng mức độ lo lắng.

⇒ Đáp án D không sát nghĩa với câu gốc vì câu gốc mang nghĩa khẳng định chắc chắn, không phải là suy đoán.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 28 [696911]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Over 85% of children aged 11 in the United States have a smartphone.
- B. During the COVID-19 pandemic, mobile devices were rarely used for remote learning.
- C. In France, students under 15 are allowed to use mobile phones freely during school hours.
- D. Teenagers spend more than double the time on screens compared to children aged 8–12.

- A. Hơn 85% trẻ em 11 tuổi ở Hoa Kỳ sở hữu điện thoại thông minh.
- B. Trong đại dịch COVID-19, thiết bị di động hiếm khi được sử dụng cho việc học từ xa.
- C. Tại Pháp, học sinh dưới 15 tuổi được phép sử dụng điện thoại di động tự do trong giờ học.
- D. Thanh thiếu niên dành thời gian trước màn hình gấp đôi so với trẻ em từ 8-12 tuổi.

Căn cứ vào thông tin:

- According to a 2023 report by the Pew Research Center, nearly 60% of children aged 11 in the United States own a smartphone, and this number rises significantly to over 85% by the age of 14. *(Theo báo cáo năm 2023 của Trung tâm Nghiên cứu Pew, gần 60% trẻ 11 tuổi ở Hoa Kỳ sở hữu điện thoại thông minh, và tỷ lệ này tăng lên hơn 85% khi các em ở tuổi 14.)*

⇒ Đáp án A sai

- During the COVID-19 pandemic, mobile devices became crucial for remote learning, allowing students to attend online classes and continue their studies. *(Trong đại dịch COVID-19, điện thoại di động trở thành thiết bị quan trọng cho việc học từ xa, giúp học sinh tham gia các lớp học trực tuyến và tiếp tục việc học.)*

⇒ Đáp án B sai

- In France, mobile phones are banned during school hours for students under 15, a policy aimed at encouraging face-to-face social interactions. *(Tại Pháp, điện thoại di động bị cấm trong giờ học đối với học sinh dưới 15 tuổi nhằm khuyến khích các em giao tiếp trực tiếp.)* ⇒ Điện thoại bị cấm chứ không phải được sử dụng tự do

⇒ Đáp án C sai.

- Studies show that while screen time among children aged 8-12 has increased to an average of 4 hours daily—and over 8 hours for teenagers—time spent on physical exercise and outdoor activities has decreased. *(Các nghiên cứu cho thấy rằng trong khi thời gian sử dụng màn hình ở trẻ em từ 8-12 tuổi đã tăng lên trung bình 4 giờ mỗi ngày — và hơn 8 giờ đối với thanh thiếu niên — thì thời gian dành cho tập thể dục và các hoạt động ngoài trời lại giảm.)* ⇒ Thanh thiếu niên dành nhiều thời gian hơn trẻ em

⇒ Đáp án D đúng

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 29 [696912]: In which paragraph does the writer mention an inverse relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến một mối quan hệ trái ngược?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Studies show that while screen time among children aged 8-12 has increased to an average of 4 hours daily—and over 8 hours for teenagers—time spent on physical exercise and outdoor activities has decreased. *(Các nghiên cứu cho thấy rằng trong khi thời gian sử dụng màn hình ở trẻ em từ 8-12 tuổi đã tăng lên trung bình 4 giờ mỗi ngày — và hơn 8 giờ đối với thanh thiếu niên — thì thời gian dành cho tập thể dục và các hoạt động ngoài trời lại giảm.)*

⇔ Đáp án B

Question 30 [696913]: In which paragraph does the writer describe a method for parents to manage children's screen time?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào, tác giả mô tả phương pháp mà phụ huynh áp dụng để quản lý thời gian dùng màn hình của trẻ?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Many parents now use parental control apps to monitor screen time, helping children enjoy technology while fostering a balanced lifestyle. These apps allow parents to set limits on usage and restrict access to inappropriate content, ensuring a safer digital experience for children. By encouraging healthy habits, parents can help children develop a positive relationship with technology, using it as a tool for learning and growth rather than a distraction. *(Hiện nhiều bậc cha mẹ sử dụng ứng dụng kiểm soát dành cho phụ huynh để theo dõi thời gian trẻ dùng màn hình, giúp các em tận hưởng công nghệ mà vẫn duy trì lối sống cân bằng. Các ứng dụng này cho phép phụ huynh đặt giới hạn thời gian sử dụng và chặn nội dung không phù hợp, giúp trẻ có trải nghiệm kỹ thuật số an toàn hơn. Bằng cách khuyến khích thói quen lành mạnh, cha mẹ có thể giúp trẻ xây dựng mối quan hệ tích cực với công nghệ, sử dụng nó như công cụ học tập và phát triển thay vì một yếu tố gây xao nhãng.)*

⇒ Ta thấy đoạn 4 đề cập đến phương pháp để phụ huynh kiểm soát thời gian dùng màn hình của trẻ.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

Trong những năm gần đây, ô nhiễm nhựa trong đại dương đã nổi lên như một vấn đề môi trường nghiêm trọng. Mỗi năm, hơn tám triệu tấn rác thải nhựa đổ vào các đại dương của chúng ta, ảnh hưởng đến đời sống biển và các hệ sinh thái trên toàn thế giới. Các sản phẩm nhựa dùng một lần, chẳng hạn như chai lọ, túi xách, và bao bì, là những thủ phạm chính, vì chúng phân hủy thành các hạt nhỏ được gọi là vi nhựa.

Một hậu quả lớn của ô nhiễm nhựa trong đại dương là tác động của nó đến các loài động vật biển. Các sinh vật biển, bao gồm cá, rùa, và chim biển, thường nhầm lẫn nhựa với thức ăn, dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng hoặc thậm chí tử vong. Nhựa bị nuốt vào có thể gây tắc nghẽn đường tiêu hóa, giảm khả năng ăn uống và cuối cùng dẫn đến suy dinh dưỡng. Ngoài ra, các loài động vật có thể bị mắc kẹt trong các mảnh nhựa lớn như lưới đánh cá và vòng nhựa, hạn chế sự di chuyển của chúng và có thể gây ra thương tích hoặc chết đuối. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến từng cá thể động vật mà còn có thể làm gián đoạn toàn bộ chuỗi thức ăn và các hệ sinh thái biển.

Ô nhiễm nhựa cũng có những tác động gián tiếp đến sức khỏe con người và nền kinh tế. Khi cá và các loài động vật biển khác ăn phải vi nhựa, những hạt nhựa nhỏ này tích tụ dần theo chuỗi thức ăn và cuối cùng đi vào có thể con người. Việc tiêu thụ hải sản bị nhiễm vi nhựa có thể gây ra những nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn, khi các hóa chất độc hại tích tụ trong cơ thể chúng ta. Thêm vào đó, các bãi biển và bờ biển bị ô nhiễm có thể làm giảm lượng du khách, ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương vốn phụ thuộc vào các ngành này để tạo việc làm và thu nhập. Nỗ lực dọn dẹp cũng rất tốn kém và khó khăn, thường đòi hỏi nguồn lực và kinh phí lớn.

Để giải quyết ô nhiễm nhựa trong đại dương, các chính phủ, tổ chức, và cá nhân cần hợp tác với nhau. Các chính sách như cấm nhựa dùng một lần, thúc đẩy tái chế và khuyến khích các giải pháp thay thế bền vững có thể giúp giảm lượng rác thải nhựa đổ vào đại dương. Nhiều cá nhân và tổ chức đã tham gia vào việc dọn dẹp bãi biển và nâng cao nhận thức về vấn đề này. Bằng cách đưa ra các lựa chọn có ý thức và có trách nhiệm, chúng ta có thể giảm thiểu tác động của ô nhiễm nhựa và bảo vệ đại dương của chúng ta cho các thế hệ mai sau.

[I] In recent years, plastic pollution in the ocean has emerged as a severe environmental issue. [II] Each year, over eight million tons of plastic waste end up in our oceans, impacting marine life and ecosystems worldwide. [III] Single-use plastics such as bottles, bags, and packaging are among the main culprits, as they break down into tiny particles known as microplastics. [IV]

One major consequence of ocean plastic pollution is its impact on marine animals. Sea creatures, including fish, turtles, and seabirds, often mistake plastic for food, leading to severe health problems or even death. Ingested plastic can block digestive tracts, reduce feeding, and ultimately cause starvation. Additionally, animals may become **entangled** in larger plastic debris like fishing nets and plastic rings, which **restrict** their movement and may lead to injuries or drowning. This not only affects individual animals but can also disrupt entire marine food chains and ecosystems.

Plastic pollution also has indirect effects on human health and economies. As fish and other marine animals ingest microplastics, these tiny particles move up the food chain and eventually reach humans. Consuming seafood contaminated with microplastics poses potential health risks, as harmful chemicals can accumulate in our bodies. Furthermore, polluted beaches and coastlines can deter tourism, impacting local economies that rely on these industries for jobs and income. Cleanup efforts are costly and challenging, often requiring **substantial** resources and funding.

To address ocean plastic pollution, governments, organizations, and individuals must work together. Policies such as banning single-use plastics, promoting recycling, and encouraging sustainable alternatives can help reduce the amount of plastic waste entering the ocean. Many individuals and organizations are already participating in beach cleanups and spreading awareness about the issue. **By making conscious choices and taking responsibility, we can mitigate the impacts of plastic pollution and protect our oceans for future generations.**

Question 31 [696914]: Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

These microplastics are now found in all ocean depths, from surface waters to the seafloor, posing a serious threat to marine biodiversity.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 1?

These microplastics are now found in all ocean depths, from surface waters to the seafloor, posing a serious threat to marine biodiversity.

Dịch nghĩa: Những hạt vi nhựa này hiện đã được tìm thấy ở mọi độ sâu của đại dương, từ mặt nước đến đáy biển, gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với đa dạng sinh học biển.

- A. [I]
B. [II]
C. [III]
D. [IV]

Câu trên có đưa ra thông tin về microplastics có mặt ở tất cả các độ sâu của đại dương và gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho đa dạng sinh học biển. Phần này liên quan trực tiếp đến câu [IV], nơi đã đề cập đến nhựa dùng một lần như chai, túi và bao bì, là nguyên nhân chính của ô nhiễm nhựa đại dương.

Tạm dịch: [I] In recent years, plastic pollution in the ocean has emerged as a severe environmental issue. [II] Each year, over eight million tons of plastic waste end up in our oceans, impacting marine life and ecosystems worldwide. [III] Single-use plastic items, such as bottles, bags, and packaging, are among the main culprits, as they break down into tiny particles known as microplastics. **These microplastics are now found in all ocean depths, from surface waters to the seafloor, posing a serious threat to marine biodiversity** (Trong những năm gần đây, ô nhiễm nhựa trong đại dương đã nổi lên như một vấn đề môi trường nghiêm trọng. Mỗi năm, hơn tám triệu tấn rác thải nhựa đổ vào các đại dương của chúng ta, ảnh hưởng đến đời sống biển và các hệ sinh thái trên toàn thế giới. Các sản phẩm nhựa dùng một lần, chẳng hạn như chai lọ, túi xách, và bao bì, là những thủ phạm chính, vì chúng phân hủy thành các hạt nhỏ được gọi là vi nhựa. **Những hạt vi nhựa này hiện đã được tìm thấy ở mọi độ sâu của đại dương, từ mặt nước đến đáy biển, gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với đa dạng sinh học biển.**)

⇒ Ta thấy ở đây có nhắc tới “**microplastics**” nên câu trên ở vị trí [III] là hợp lí. Nó có chức năng bổ nghĩa, giải thích cho “microplastics” ngay ở câu trước.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 32 [696915]: The phrase entangled in paragraph 2 could be best replaced by _____:

- A. escaped from B. twisted in C. protected from D. engaged in

Cụm từ entangled in trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. escaped from – escape from: thoát khỏi
B. twisted in – twist in: bị cuốn vào, xoắn lại trong
C. protected from – protect from: bảo vệ khỏi
D. engaged in – engage in: tham gia vào, dính líu đến

Căn cứ vào thông tin: Additionally, animals can become entangled in larger plastic debris like fishing nets and plastic rings, which restrict their movement and may lead to injuries or drowning. (Ngoài ra, các loài động vật có thể bị mắc kẹt trong các mảnh nhựa lớn như lưới đánh cá và vòng nhựa, hạn chế sự di chuyển của chúng và có thể gây ra thương tích hoặc chết đuối)

⇒ **entangled in: bị mắc kẹt ~ twisted in**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 33 [696916]: The word *their* in paragraph 2 refers to _____:

- A. plastic debris B. fishing nets C. plastic rings D. animals

Từ “Their” trong đoạn 2 đề cập đến _.

- A. plastic debris: rác thải nhựa
B. fishing nets: lưới đánh cá
C. plastic rings: các vòng nhựa
D. animals: các loài động vật

Căn cứ vào thông tin: Additionally, animals can become entangled in larger plastic debris like fishing nets and plastic rings, which restrict their movement and may lead to injuries or drowning. (*Ngoài ra, các loài động vật có thể bị mắc kẹt trong các mảnh nhựa lớn như lưới đánh cá và vòng nhựa, hạn chế sự di chuyển của chúng và có thể gây ra thương tích hoặc chết đuối.*).

⇒ **Their ~ animals**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 34 [696917]: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** a consequence of plastic pollution?

- A. Seafood contaminated with microplastics poses health risks to humans.
B. Plastic pollution results in reduced oxygen levels in the ocean.
C. Polluted coastlines harm tourism and local economies.
D. Plastic pollution leads to increased cleanup costs for coastal areas.

Theo đoạn 3, yếu tố nào sau đây KHÔNG phải là hậu quả của ô nhiễm nhựa?

- A. Hải sản bị nhiễm vi nhựa gây rủi ro cho sức khỏe con người.
- B. Ô nhiễm nhựa làm giảm lượng oxy trong đại dương.
- C. Các bờ biển bị ô nhiễm gây ảnh hưởng xấu đến du lịch và nền kinh tế địa phương.
- D. Ô nhiễm nhựa làm tăng chi phí dọn dẹp cho các khu vực ven biển.

Căn cứ vào thông tin:

- Plastic pollution also has indirect effects on human health and economies. As fish and other marine animals ingest microplastics, these tiny particles move up the food chain and eventually reach humans. Consuming seafood contaminated with microplastics poses potential health risks, as harmful chemicals can accumulate in our bodies. *(Ô nhiễm nhựa cũng có những tác động gián tiếp đến sức khỏe con người và nền kinh tế. Khi cá và các loài động vật biển khác ăn phải vi nhựa, những hạt nhựa nhỏ này tích tụ dần theo chuỗi thức ăn và cuối cùng đi vào có thể con người. Việc tiêu thụ hải sản bị nhiễm vi nhựa có thể gây ra những nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn, khi các hóa chất độc hại tích tụ trong cơ thể chúng ta.)*

⇒Đáp án A là hậu quả.

- Furthermore, polluted beaches and coastlines can deter tourism, impacting local economies that rely on these industries for jobs and income. Cleanup efforts are costly and challenging, often requiring substantial resources and funding. *(Thêm vào đó, các bãi biển và bờ biển bị ô nhiễm có thể làm giảm lượng du khách, ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương vốn phụ thuộc vào các ngành này để tạo việc làm và thu nhập. Nỗ lực dọn dẹp cũng rất tốn kém và khó khăn, thường đòi hỏi nguồn lực và kinh phí lớn.)*

⇒Đáp án C và D là các hậu quả.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 35 [696918]: Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Plastic pollution harms human health, affects tourism, and requires costly cleanup efforts.
- B. Microplastics in seafood threaten human health and increase cleanup needs.
- C. Contaminated seafood poses health risks and impacts tourism in coastal regions.
- D. Plastic pollution leads to economic costs and harms human health through seafood.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Ô nhiễm nhựa gây hại cho sức khỏe con người, ảnh hưởng đến du lịch và đòi hỏi chi phí dọn dẹp tốn kém.
- B. Vi nhựa trong hải sản đe dọa sức khỏe con người và làm tăng nhu cầu dọn dẹp.
- C. Hải sản bị nhiễm bẩn gây rủi ro cho sức khỏe và ảnh hưởng đến du lịch ở các vùng ven biển.
- D. Ô nhiễm nhựa dẫn đến chi phí kinh tế và gây hại cho sức khỏe con người thông qua hải sản.

Căn cứ vào thông tin Plastic pollution also has indirect effects on human health and economies. As fish and other marine animals ingest microplastics, these tiny particles move up the food chain and eventually reach humans. Consuming seafood contaminated with microplastics poses potential health risks, as harmful chemicals can accumulate in our bodies. Furthermore, polluted beaches and coastlines can deter tourism, impacting local economies that rely on these industries for jobs and income. Cleanup efforts are costly and challenging, often requiring substantial resources and funding. (*Ô nhiễm nhựa cũng có những tác động gián tiếp đến sức khỏe con người và nền kinh tế. Khi cá và các loài động vật biển khác ăn phải vi nhựa, những hạt nhựa nhỏ này tích tụ dần theo chuỗi thức ăn và cuối cùng đi vào có thể con người. Việc tiêu thụ hải sản bị nhiễm vi nhựa có thể gây ra những nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn, khi các hóa chất độc hại tích tụ trong cơ thể chúng ta. Thêm vào đó, các bãi biển và bờ biển bị ô nhiễm có thể làm giảm lượng du khách, ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương vốn phụ thuộc vào các ngành này để tạo việc làm và thu nhập. Nỗ lực dọn dẹp cũng rất tốn kém và khó khăn, thường đòi hỏi nguồn lực và kinh phí lớn.*).

⇒Đoạn văn chủ yếu phân tích về tác động của ô nhiễm nhựa lên sức khỏe con người và kinh tế.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 36 [696919]: The word **substantial** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to - _____:

- A. considerable
- B. noticeable
- C. negligible
- D. massive

Từ substantial trong đoạn 3 trái nghĩa với _.

- A. considerable /kən'sɪdərəbl/(a): đáng kể, lớn lao
- B. noticeable /'nəʊtɪsəbl/(a): đáng chú ý, dễ nhận thấy
- C. negligible /'neglɪdʒəbl/ (a): không đáng kể
- D. massive /'mæsɪv/ (a): to lớn

Căn cứ vào thông tin: Cleanup efforts are costly and challenging, often requiring **substantial** resources and funding. (*Nỗ lực dọn dẹp cũng rất tốn kém và khó khăn, thường đòi hỏi nguồn lực và kinh phí lớn*).

⇒ **substantial >< negligible**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 37 [696920]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Most plastic waste in the ocean comes from biodegradable materials.
- B. Plastic pollution directly affects marine animals and has indirect impacts on humans.
- C. Microplastics only accumulate in shallow waters, affecting coastal marine life.
- D. Consuming seafood contaminated with microplastics does not affect human health.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Phần lớn rác thải nhựa trong đại dương có nguồn gốc từ các vật liệu phân hủy sinh học.
- B. Ô nhiễm nhựa ảnh hưởng trực tiếp đến động vật biển và có tác động gián tiếp đến con người.
- C. Vi nhựa chỉ tích tụ ở vùng nước nông, ảnh hưởng đến sinh vật biển ven bờ.
- D. Việc tiêu thụ hải sản bị nhiễm vi nhựa không ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Căn cứ vào thông tin:

- Tác động trực tiếp: One major consequence of ocean plastic pollution is its impact on marine animals. Sea creatures, including fish, turtles, and seabirds, often mistake plastic for food, leading to severe health problems or even death. *(Một hậu quả lớn của ô nhiễm nhựa trong đại dương là tác động của nó đến các loài động vật biển. Các sinh vật biển, bao gồm cá, rùa, và chim biển, thường nhầm lẫn nhựa với thức ăn, dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng hoặc thậm chí tử vong.)*

- Tác động gián tiếp: As fish and other marine animals ingest microplastics, these tiny particles move up the food chain and eventually reach humans. *(Khi cá và các loài động vật biển khác ăn phải vi nhựa, những hạt nhựa nhỏ này tích tụ dần theo chuỗi thức ăn và cuối cùng đi vào có thể con người.)*

⇒ **Đáp án B đúng.**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 38 [696921]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Taking responsibility and reducing waste will allow us to prevent plastic pollution and save our oceans permanently.
- B. We can reduce the causes of plastic pollution and make our oceans safe for future generations by increasing our awareness.
- C. Taking immediate action for the environment will help protect future generations from plastic pollution and keep our oceans clean.
- D. We can lessen the effects of plastic pollution and protect our oceans for future generations by making thoughtful decisions and taking responsibility.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: **By making conscious choices and taking responsibility, we can mitigate the impacts of plastic pollution and protect our oceans for future generations.** (Bằng cách đưa ra các lựa chọn có ý thức và có trách nhiệm, chúng ta có thể giảm thiểu tác động của ô nhiễm nhựa và bảo vệ đại dương của chúng ta cho các thế hệ mai sau.)

A. Taking responsibility and reducing waste will allow us to prevent plastic pollution and save our oceans permanently: *Nhận trách nhiệm và giảm thiểu rác thải sẽ cho phép chúng ta ngăn chặn ô nhiễm nhựa và bảo vệ đại dương của chúng ta một cách vĩnh viễn.*

⇒ Đáp án A không phù hợp vì câu gốc không nói đây là giải pháp vĩnh viễn hay không.

B. We can reduce the causes of plastic pollution and make our oceans safe for future generations by increasing our awareness: *Chúng ta có thể giảm thiểu nguyên nhân gây ô nhiễm nhựa và làm cho đại dương an toàn cho các thế hệ tương lai bằng cách nâng cao nhận thức của mình.*

⇒ Đáp án B không phù hợp vì câu gốc nói đến giảm thiểu tác động ô nhiễm chứ không phải nguyên nhân ô nhiễm.

C. Taking immediate action for the environment will help protect future generations from plastic pollution and keep our oceans clean: *Hành động ngay lập tức vì môi trường sẽ giúp bảo vệ các thế hệ tương lai khỏi ô nhiễm nhựa và giữ cho đại dương của chúng ta sạch sẽ.*

⇒ Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.

D. We can lessen the effects of plastic pollution and protect our oceans for future generations by making thoughtful decisions and taking responsibility: *Chúng ta có thể giảm thiểu tác động của ô nhiễm nhựa và bảo vệ đại dương cho các thế hệ tương lai bằng cách đưa ra những quyết định chín chắn và nhận trách nhiệm.*

⇒ Đáp án D hợp lý vì *lessen the effects ~ mitigate the impacts; making conscious choices ~ making thoughtful decisions.*

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 39 [696922]: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Collective actions are necessary to effectively reduce ocean plastic pollution.
- B. International cooperation is the most critical factor in resolving plastic pollution.
- C. Reducing plastic waste in oceans depends on limiting individual use of single-use plastics.
- D. Increased awareness alone will lead to a significant decrease in ocean plastic pollution.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Các hành động tập thể là cần thiết để giảm ô nhiễm nhựa ở đại dương một cách hiệu quả.
- B. Hợp tác quốc tế là yếu tố quan trọng nhất trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa.
- C. Giảm thiểu rác thải nhựa trong đại dương phụ thuộc vào việc hạn chế sử dụng cá nhân các sản phẩm nhựa dùng một lần.
- D. Việc nâng cao nhận thức một mình sẽ dẫn đến sự giảm đáng kể ô nhiễm nhựa ở đại dương.

Căn cứ vào thông tin: To address ocean plastic pollution, governments, organizations, and individuals must work together. (Để giải quyết ô nhiễm nhựa trong đại dương, các chính phủ, tổ chức, và cá nhân cần hợp tác với nhau.) ⇒ Để giải quyết ô nhiễm nhựa cần sự hợp tác tập thể.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 40 [696923]: Which of the following best summarises the passage?

- A. Ocean plastic pollution endangers marine species and impacts human health through contaminated seafood, with cleanup efforts essential to managing the effects.
- B. Plastic waste in oceans poses risks to marine animals, damages tourism, and leads to costly cleanup efforts, which can be addressed by increased awareness and individual action.

C. Ocean plastic pollution affects both marine life and coastal communities; individual actions, like reducing single-use plastics, can help address the problem.

D. Plastic pollution in oceans harms marine life and has indirect impacts on human health and local economies, requiring joint efforts to reduce single-use plastics and promote sustainable practices.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Ô nhiễm nhựa ở đại dương đe dọa các loài sinh vật biển và ảnh hưởng đến sức khỏe con người thông qua hải sản bị nhiễm bẩn, với các nỗ lực dọn dẹp là điều cần thiết để quản lý các tác động này.
- B. Rác thải nhựa trong đại dương gây rủi ro cho động vật biển, làm hư hại ngành du lịch, và dẫn đến các nỗ lực dọn dẹp tốn kém, điều này có thể được giải quyết bằng cách nâng cao nhận thức và hành động cá nhân.
- C. Ô nhiễm nhựa ở đại dương ảnh hưởng đến cả hệ sinh thái biển và cộng đồng ven biển; các hành động cá nhân, như giảm thiểu nhựa dùng một lần, có thể giúp giải quyết vấn đề này.
- D. Ô nhiễm nhựa trong đại dương gây hại cho sinh vật biển và có tác động gián tiếp đến sức khỏe con người cũng như nền kinh tế địa phương, cần có những nỗ lực chung để giảm thiểu nhựa dùng một lần và thúc đẩy các phương pháp bền vững.

- Đoạn 2: One major consequence of ocean plastic pollution is its impact on marine animals... *(Một hậu quả lớn của ô nhiễm nhựa trong đại dương là tác động của nó đến các loài động vật biển...)*.

⇒ Đoạn 2 nói về tác động của ô nhiễm nhựa đối với sinh vật biển.

- Plastic pollution also has indirect effects on human health and economies. As fish and other marine animals ingest microplastics, these tiny particles move up the food chain and eventually reach humans. Consuming seafood contaminated with microplastics poses potential health risks, as harmful chemicals can accumulate in our bodies. Furthermore, polluted beaches and coastlines can deter tourism, impacting local economies that rely on these industries for jobs and income. Cleanup efforts are costly and challenging, often requiring substantial resources and funding. *(Ô nhiễm nhựa cũng có những tác động gián tiếp đến sức khỏe con người và nền kinh tế. Khi cá và các loài động vật biển khác ăn phải vi nhựa, những hạt nhựa nhỏ này tích tụ dần theo chuỗi thức ăn và cuối cùng đi vào có thể con người. Việc tiêu thụ hải sản bị nhiễm vi nhựa có thể gây ra những nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn, khi các hóa chất độc hại tích tụ trong cơ thể chúng ta. Thêm vào đó, các bãi biển và bờ biển bị ô nhiễm có thể làm giảm lượng du khách, ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương vốn phụ thuộc vào các ngành này để tạo việc làm và thu nhập. Nỗ lực dọn dẹp cũng rất tốn kém và khó khăn, thường đòi hỏi nguồn lực và kinh phí lớn.)*.

⇒ Đoạn 3 nêu ra những hậu quả của ô nhiễm nhựa đối với sức khỏe con người và nền kinh tế, du lịch địa phương.

- To address ocean plastic pollution, governments, organizations, and individuals must work together. Policies such as banning single-use plastics, promoting recycling, and encouraging sustainable alternatives can help reduce the amount of plastic waste entering the ocean. *(Để giải quyết ô nhiễm nhựa trong đại dương, các chính phủ, tổ chức, và cá nhân cần hợp tác với nhau. Các chính sách như cấm nhựa dùng một lần, thúc đẩy tái chế và khuyến khích các giải pháp thay thế bền vững có thể giúp giảm lượng rác thải nhựa đổ vào đại dương.)*

⇒ Đoạn 4 nêu ra sự cần thiết phải hợp tác tập thể và các giải pháp thay thế bền vững trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa trong đại dương.

Do đó, D là đáp án phù hợp.